

Số: 060 /XMHV- CBTT

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT TP.HCM**

- Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Tên giao dịch của tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Mã chứng khoán : HVX
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lê Thị Ánh Đào

Loại thông tin công bố: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin thông báo về Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 của Công ty (kèm theo Báo cáo tài chính quý 4 năm 2019 và văn bản giải trình).

Thông tin này được Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân đăng tải trên trang tin điện tử của công ty theo địa chỉ: www.haivancement.vn tại mục “*Công bố thông tin*” vào ngày 20/01/2020.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

* Đính kèm:

- BCTC quý 4/2019.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: TCHC, TCKT.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Lê Thị Ánh Đào

**TỔNG CTY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP XM VICEM HẢI VÂN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NA
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 059 /XMHV- TCKT
V/v Giải trình kết quả kinh doanh
Quý 4 năm 2019

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải Vân
Trụ sở chính: 65 Nguyễn Văn Cừ, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
Điện thoại: 0236. 3842172 Fax: 0236. 3842441
Mã chứng khoán: HVX

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của tổ chức, qui định giải trình: “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Hải Vân xin giải trình về kết quả kinh doanh quý 4 năm 2019, như sau:

ĐVT: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Tỷ lệ (%)
		(1)	(2)	(3) = (1)/(2)
1	Tổng doanh thu	193.505.762.086	287.467.496.013	67
2	Tổng chi phí	193.196.319.073	278.631.376.355	69
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	309.443.013	8.836.119.658	4
4	Lợi nhuận sau thuế	238.850.358	6.757.778.544	4

Tổng sản phẩm tiêu thụ Quý 4/2019 chỉ đạt 216.838 tấn xi măng và clinker, giảm 30% so với cùng kỳ năm 2018 (310.774 tấn). Theo đó, doanh thu giảm 33% so với cùng kỳ, tổng chi phí giảm 31%, lợi nhuận trước thuế đạt 309 triệu đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 239 triệu đồng, giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2018.

Nguyên nhân: do nhu cầu tiêu thụ xi măng trong cả nước vào những tháng cuối năm 2019 giảm, xi măng từ các tỉnh phía bắc vào miền trung với nhiều nhãn hiệu, chủng loại nên thị trường xi măng tại Thành phố Đà Nẵng và các tỉnh lân cận gặp sự cạnh tranh khốc liệt, làm cho việc tiêu thụ xi măng của công ty gặp nhiều khó khăn, sản lượng giảm nên chi phí cố định trên sản phẩm cao làm giảm lợi nhuận thực hiện trong quý 4 năm 2019.

Công ty sẽ cố gắng tập trung đẩy mạnh sản lượng tiêu thụ, tiết giảm chi phí hơn nữa để hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website;
- Lưu.



Ngô Đức Lưu



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
<u>BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</u>	1 - 2
<u>BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>	3
<u>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ</u>	4
<u>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH</u>	5 - 16



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Trình bày lại) VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		159.758.005.665	209.795.359.315
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	20.710.148.811	26.724.721.269
1. Tiền	111		20.710.148.811	26.724.721.269
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.103.254.881	59.686.168.275
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	27.469.351.489	61.131.391.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.713.700.615	3.532.577.067
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.943.257.473	6.045.254.033
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.023.054.696)	(11.023.054.696)
III. Hàng tồn kho	140		106.576.795.312	117.915.183.062
1. Hàng tồn kho	141	V.04	106.576.795.312	117.915.183.062
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.367.806.661	5.469.286.709
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	3.609.699.859	2.652.384.824
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.569.737.862	2.763.262.854
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		188.368.940	53.639.031
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		703.074.180.138	735.298.521.892
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	312.209.699	286.295.961
1. Phải thu dài hạn khác	216		312.209.699	286.295.961
II. Tài sản cố định	220		610.204.564.924	656.851.708.402
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	606.061.028.292	652.528.222.074
- Nguyên giá	222		1.185.711.506.765	1.187.212.757.869
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(579.650.478.473)	(534.684.535.795)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	4.143.536.632	4.323.486.328
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.380.176.786)	(1.200.227.090)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			50.795.957.353	39.172.201.073
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	50.795.957.353	39.172.201.073
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41.761.448.162	38.988.316.456
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	41.761.448.162	38.988.316.456
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		862.832.185.803	945.093.881.207



 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 XI MĂNG
 VICEM
 HẢI VÂN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		427.131.873.547	504.153.627.421
I. Nợ ngắn hạn	310		269.422.864.164	294.247.299.814
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	129.641.192.218	118.985.178.718
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.100.637.607	15.801.412.830
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	2.744.278.258	3.805.181.720
4. Phải trả người lao động	314		17.561.835.306	15.331.803.145
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	5.201.477.967	3.971.156.303
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	616.477.859	943.300.120
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	101.686.481.774	134.589.083.803
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		588.748.030	588.748.030
9. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1.281.735.145	231.435.145
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		157.709.009.383	209.906.327.607
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	157.400.000.000	209.622.620.000
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		309.009.383	283.707.607
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		435.700.312.256	440.940.253.786
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	435.700.312.256	440.940.253.786
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.370.849.890	10.610.791.420
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		305.741.420	3.578.238.683
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.065.108.470	7.032.552.737
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		862.832.185.803	945.093.881.207

Người lập biểu

Phụ trách kế toán




Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ	Năm 2019 VNĐ	Năm 2018 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	192.829.716.202	293.963.457.502	878.102.162.316	1.025.099.723.400
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	532.358.350	7.607.502.037	8.514.985.681	44.937.600.894
hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		192.297.357.852	286.355.955.465	869.587.176.635	980.162.122.506
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	180.488.380.210	260.486.164.237	798.621.790.311	902.629.182.965
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		11.808.977.642	25.869.791.228	70.965.386.324	77.532.939.541
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	6.073.530	4.923.493	19.707.766	25.660.168
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	5.723.993.881	3.098.586.677	26.313.727.843	26.521.389.784
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.723.963.481	3.098.580.257	26.313.684.857	26.521.177.281
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	458.322.881	7.799.114.094	12.498.544.923	18.283.429.105
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.523.036.318	7.185.918.947	27.676.783.074	24.453.422.079
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(890.301.908)	7.791.095.003	4.496.038.250	8.300.358.741
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1.202.330.704	1.106.617.055	1.941.858.916	1.261.433.671
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.585.783	61.592.400	52.066.129	298.010.706
13. Lợi nhuận khác	40		1.199.744.921	1.045.024.655	1.889.792.787	963.422.965
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		309.443.013	8.836.119.658	6.385.831.037	9.263.781.706
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	70.592.655	2.078.341.114	1.320.722.567	2.231.228.969
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		238.850.358	6.757.778.544	5.065.108.470	7.032.552.737
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		6	163	122	169



Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ngô Đức Lưu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chi tiêu	Mã số	31/12/2019 VNĐ	31/12/2018 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.385.831.037	9.263.781.706
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	46.953.329.126	48.446.234.249
- Các khoản dự phòng	03		(136.705.596)
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.315	6.420
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(317.946.437)	(928.917.525)
- Chi phí lãi vay	06	26.313.684.857	26.521.177.281
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	79.334.928.898	83.165.576.535
- Tăng Các khoản phải thu	09	35.448.183.485	(20.039.006.835)
- Giảm hàng tồn kho	10	11.338.387.750	41.485.590.661
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	(3.447.399.200)	(75.974.970.230)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.730.446.741)	8.946.230.023
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(25.684.350.236)	(29.354.127.777)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(3.231.228.969)	(1.240.517.380)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(821.949.986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	90.028.074.987	6.166.825.011
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.190.298.147)	(3.578.306.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	426.000.000	91.260.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.707.766	25.573.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.744.590.381)	(3.461.473.354)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	549.052.108.980	489.091.961.102
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(634.177.331.009)	(486.900.418.962)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.172.804.720)	(12.275.482.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(93.298.026.749)	(10.083.940.780)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(6.014.542.143)	(7.378.589.123)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.724.721.269	34.103.316.812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.315)	(6.420)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.710.148.811	26.724.721.269

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc





Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Ngô Đức Lưu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 7 ngày 08/5/2018 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);
- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng. Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng. Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống);
- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);
- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.
+ Địa chỉ : Thôn Ấng Sơn, Xã Vạn Ninh, Huyện Quảng Ninh, Tỉnh Quảng Bình.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.
+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu , P.Hòa Hiệp Bắc ,Q.Liên Chiểu , TP Đà Nẵng.
- Chi nhánh Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp đá xây dựng Hòa Phát
+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
ngày 22/4/2014)

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 4 năm 2019 bắt đầu từ ngày 01/10/2019 đến 31/12/2019.

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng

- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản

- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
ngày 22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phản ánh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.
- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.
- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm...

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31
tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC
ngày 22/4/2014)

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

01. Tiền:

	31/12/2019	01/01/2019
1 Tiền mặt tại quỹ	268.468.541	1.071.584.138
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.841.680.270	25.653.137.131
3 Tiền đang chuyển	1.600.000.000	
	20.710.148.811	26.724.721.269

02. Phải thu khách hàng:

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
Phải thu khách hàng	12.777.448.481	42.296.239.781
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty CP Tiếp vận Việt Tiến	2.482.091.510	
- Công ty TNHH TMDV Lê Văn Sa	1.799.895.775	288.659.863
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	-	28.904.237.017
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.781.684.419	7.389.566.124
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	14.691.903.008	18.835.152.090
- Công ty CP xi măng Bỉm Sơn	14.552.005.458	18.694.700.538
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	139.897.550	139.897.550
- Công ty CP Xi măng Vicem Hà Tiên 1	-	554.002
	27.469.351.489	61.131.391.871

Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	6.662.351.107	6.799.056.703
Dự phòng trích lập trong năm		
Hoàn nhập trong năm		136.705.596
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	6.662.351.107	6.662.351.107

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Phải thu bảo hiểm bồi thường	638.528.564	638.528.564
- Ký quỹ hoàn nguyên môi trường	588.748.039	663.748.039
- Tạm ứng cho nhân viên	197.562.259	296.846.955
- Phải thu khác	508.479.304	436.191.168
	5.943.257.473	6.045.254.033

Phải thu dài hạn

- Ký quỹ dài hạn	312.209.699	286.295.961
	312.209.699	286.295.961

Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi

Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
Công ty Bảo hiểm BIDV Bắc Trung Bộ	319.264.282	319.264.282
	4.329.203.589	4.329.203.589

04. Hàng tồn kho:

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu vật liệu, Vật tư	21.282.165.807	31.446.334.756
- Vật tư, phụ tùng thay thế	21.045.999.055	18.981.383.060
- Công cụ dụng cụ	435.568.356	466.509.329
- Sản phẩm dở dang	57.510.363.374	57.909.827.359
- Thành phẩm	6.302.698.720	9.111.128.558
	106.576.795.312	117.915.183.062

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	31/12/2019	01/01/2019
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracclle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	3.181.495.289	2.857.656.199
Dự án Nhà máy xi măng thắng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Dự án Trạm trung chuyển Qui Nhơn	36.017.547.085	25.794.370.689
Tài sản dở dang dài hạn khác	1.264.503.083	187.762.289
	50.795.957.353	39.172.201.073

TÔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019
06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
 Trờ về bản CDKT

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2019	498.895.026.080	659.681.523.773	24.232.710.248	4.403.497.768	1.187.212.757.869
Tăng trong kỳ	-	417.000.000	-	-	417.000.000
- Mua sắm mới (*)	-	417.000.000	-	-	417.000.000
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.918.251.104	-	1.918.251.104
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.918.251.104	-	1.918.251.104
- Điều chuyển (Quý Nhơn)	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	498.895.026.080	660.098.523.773	22.314.459.144	4.403.497.768	1.185.711.506.765
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	15.705.481.171	173.408.716.432	10.552.613.343	3.609.678.677	203.276.489.623
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	271.852.051.376	296.732.278.478	982.816.237	-	569.567.146.091
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2019	183.228.883.553	329.839.783.035	17.716.841.564	3.899.027.643	534.684.535.795
Tăng trong kỳ	18.074.475.812	27.010.164.290	1.596.865.707	91.873.621	46.773.379.430
- Trích vào chi phí	18.074.475.812	27.010.164.290	1.596.865.707	91.873.621	46.773.379.430
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	1.807.436.752	-	1.807.436.752
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.807.436.752	-	1.807.436.752
- Điều chuyển (Quý Nhơn)	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	201.303.359.365	356.849.947.325	17.506.270.519	3.990.901.264	579.650.478.473
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2019	315.666.142.527	329.841.740.738	6.515.868.684	504.470.125	652.528.222.074
Số dư tại 31/12/2019	297.591.666.715	303.248.576.448	4.808.188.625	412.596.504	606.061.028.292

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

Nguyên giá	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Số dư tại 01/01/2019	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2019	1.075.004.460	125.222.630	1.200.227.090
Trích vào chi phí trong kỳ	179.949.696	-	179.949.696
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	1.254.954.156	125.222.630	1.380.176.786
Giá trị còn lại			
Số dư tại 31/12/2019	4.143.536.632	-	4.143.536.632

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	31/12/2019	01/01/2019
Ngắn hạn	3.609.699.859	2.652.384.824
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	2.325.000.004	1.925.000.004
2 Chi phí sửa chữa lớn	602.342.888	-
3 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	426.533.967	682.254.794
5 Khác	255.823.000	45.130.026
Dài hạn	41.761.448.162	38.988.316.456
1 Chi phí sửa chữa lớn	3.412.378.892	2.317.783.489
2 Tiền thuê đất trả trước	3.510.984.547	3.638.656.711
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	27.731.630.179	28.453.494.739
4 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	7.106.454.544	4.578.381.517
5 Khác	-	-
	45.371.148.021	41.640.701.280

09. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2019				01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	96.686.481.774	96.686.481.774	549.052.108.980	581.954.711.009	129.589.083.803	129.589.083.803
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	56.686.481.774	56.686.481.774	509.052.108.980	531.954.711.009	79.589.083.803	79.589.083.803
Tổng C.ty CN xi măng VN	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	5.000.000.000	5.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN-CN Bắc Quảng Bình	5.000.000.000	5.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Vay dài hạn	157.400.000.000	157.400.000.000	-	52.222.620.000	209.622.620.000	209.622.620.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT	157.400.000.000	157.400.000.000	-	45.000.000.000	202.400.000.000	202.400.000.000
Ngân hàng TMCP CTVN-CN ĐN	-	-	-	7.222.620.000	7.222.620.000	7.222.620.000
	259.086.481.774	259.086.481.774	594.052.108.980	679.177.331.009	344.211.703.803	344.211.703.803

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng tra nợ	Giá trị	Số có khả năng tra nợ
Các khoản phải trả người bán:	101.780.249.424	101.780.249.424	89.760.684.496	89.760.684.496
Công ty Cổ phần Lilama 18	21.857.337.164	21.857.337.164	12.170.685.300	12.170.685.300
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	22.379.902.871	22.379.902.871	13.504.992.834	13.504.992.834
Công ty CP than khoáng sản Long Thanh	8.638.581.362	8.638.581.362	-	-
Cty CP VT Hùng Đạt	10.045.407.340	10.045.407.340	18.409.238.910	18.409.238.910
Phải trả các đối tượng khác	38.859.020.687	38.859.020.687	45.675.767.452	45.675.767.452
Phải trả người bán là các bên liên quan:	27.860.942.794	27.860.942.794	29.224.494.222	29.224.494.222
Tổng Cty CN Xi măng Việt Nam	2.622.874.285	2.622.874.285	1.666.101.694	1.666.101.694
Cty CP VICem Vật Liệu XD Đà Nẵng	2.528.568.000	2.528.568.000	-	-
Công ty CP VICem TC xi măng	10.387.082.611	10.387.082.611	10.006.808.011	10.006.808.011
Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiêm tính VN	-	-	4.184.328.940	4.184.328.940
CTY TNHH MTV XM VICEM Hoàng Thạch	4.778.480.080	4.778.480.080	1.655.255.690	1.655.255.690
Cty CP XM Hạ Long	-	-	1.889.746.000	1.889.746.000
Công ty TNHH MTV xi măng Hải Phòng	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	5.082.221.700	5.082.221.700	7.691.660.000	7.691.660.000
Công ty CP XM Hà Tiên 1	-	-	-	-
Cty CP Xi măng VICem Hoàng Mai	97.316.823	97.316.823	2.098.953.887	2.098.953.887
Viện công nghệ VICem	-	-	31.640.000	31.640.000
Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	2.364.399.295	2.364.399.295	-	-
Tổng cộng	129.641.192.218	129.641.192.218	118.985.178.718	118.985.178.718

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/9/2019
	a) Phải nộp			
1 Thuế GTGT	923.746.505	10.286.362.944	9.032.340.284	2.177.769.165
2 Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.782.697.698	1.320.722.567	3.103.420.265	-
3 Thuế thu nhập cá nhân	250.833.431	(127.355.016)	123.478.415	-
4 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	698.773.785	698.773.785	-
5 Thuế tài nguyên	552.603.920	5.508.280.058	5.684.331.085	376.552.893
6 Phí môi trường	295.300.166	2.801.612.227	2.906.956.193	189.956.200
5 Các khoản khác	-	1.561.019.536	1.561.019.536	-
Cộng	3.805.181.720	22.049.416.101	23.110.319.563	2.744.278.258

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 4 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

b) Phải thu		01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2019	
1 Thuế GTGT		2.763.262.854	5.954.684.069	7.762.214.602	4.570.793.387	
2 Phí bảo vệ môi trường		53.639.031	99.128.250	104.993.930	59.504.711	
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	127.808.704	127.808.704	
Cộng		2.816.901.885	6.053.812.319	7.995.017.236	4.758.106.802	
12. Chi phí phải trả:		31/12/2019	01/01/2019			
1 Lãi vay phải trả		2.480.243.342	1.850.908.721			
2 Tiền điện phải trả		1.723.972.649	921.833.513			
3 Tiền thuê đất, thuế đất		-	608.907.294			
4 Chi phí kiểm toán		330.000.000	331.500.000			
5 Phí thương hiệu		118.863.232	-			
6 Các khoản khác		548.398.744	258.006.775			
Cộng		5.201.477.967	3.971.156.303			
13. Các khoản phải trả, phải nộp khác		31/12/2019	01/01/2019			
1 Kinh phí công đoàn		140.677.185	12.041.185			
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN		4.762.880	192.591.360			
3 Phải trả mượn nguyên liệu			478.908.193			
4 Cổ tức		360.339.248	228.093.968			
5 Quỹ đền ơn		30.165.414	31.665.414			
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác		80.533.132	-			
Cộng		616.477.859	943.300.120			
14. Vốn chủ sở hữu:						
a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu						
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các	Tổng cộng
Số dư 01/01/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232		16.035.813.683	446.365.276.049
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					7.032.552.737	7.032.552.737
Giảm trong kỳ					12.457.575.000	12.457.575.000
Phân phối lợi nhuận					12.457.575.000	
Số dư 31/12/2018	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	10.610.791.420	440.940.253.786
Số dư 01/01/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	10.610.791.420	440.940.253.786
Tăng trong kỳ						
Lãi trong năm					5.065.108.470	5.065.108.470
Giảm trong kỳ					5.065.108.470	5.065.108.470
Trả cổ tức					10.305.050.000	10.305.050.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					8.305.050.000	8.305.050.000
					2.000.000.000	
Số dư 30/09/2019	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	5.370.849.890	435.700.312.256
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu						
				Tỷ lệ vốn góp %	31/12/2019 VND	
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam				75,75%	314.557.600.000	
Vốn góp của Cổ đông khác				24,25%	100.694.900.000	
				100,00%	415.252.500.000	
c. Cổ phiếu						
		31/12/2019	01/01/2019			
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu	Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250			
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250			
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250			
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250			
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-			
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000			
d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:						
		31/12/2019	01/01/2019			
Lợi nhuận năm trước chuyển sang		10.610.791.420	10.610.791.420			
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp		5.065.108.470	-			
Phân phối lợi nhuận		10.305.050.000	-			
- Trả cổ tức		8.305.050.000	-			
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.000.000.000	-			
Lợi nhuận chưa phân phối		5.370.849.890	10.610.791.420			

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Doanh thu bán xi măng	16.059.388.511	216.841.620.969	247.786.034.599	813.110.948.717
- Doanh thu bán clinker	52.159.252.507	76.060.989.035	233.845.030.542	206.855.738.154
- Doanh thu gia công xi măng	124.095.646.000	-	394.114.174.400	-
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	704.372.916	379.029.269	2.104.696.100
- Doanh thu khác	515.429.184	356.474.582	1.977.893.506	3.028.340.429
	192.829.716.202	293.963.457.502	878.102.162.316	1.025.099.723.400

02 Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại
 - Xi măng tiêu thụ
 - Clinker

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
	532.358.350	7.607.502.037	8.514.985.681	44.937.600.894
	532.358.350	7.607.502.037	8.514.985.681	44.937.600.894

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Doanh thu bán xi măng	15.527.030.161	209.234.118.932	239.271.048.918	768.173.347.823
- Doanh thu bán clinker	52.159.252.507	76.060.989.035	233.845.030.542	206.855.738.154
- Doanh thu gia công xi măng	124.095.646.000	-	394.114.174.400	-
- Doanh thu bán đá xây dựng	-	704.372.916	379.029.269	2.104.696.100
- Doanh thu khác	515.429.184	356.474.582	1.977.893.506	3.028.340.429
	192.297.357.852	286.355.955.465	869.587.176.635	980.162.122.506

* Doanh thu với các bên liên quan:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	59.914.334.005	57.152.296.842
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	17.781.020.789	33.658.393.044
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	22.463.789.454	31.881.230.910
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	-	1.474.440.000
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	394.114.174.400	-

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Giá vốn xi măng	15.429.040.467	180.484.155.892	214.764.578.418	687.724.954.041
- Giá vốn clinker	58.074.576.709	78.005.718.741	249.739.779.573	209.378.417.343
- Giá vốn gia công xi măng	106.749.760.510	-	332.450.821.671	-
- Giá vốn bán đá XD	-	757.959.217	440.469.475	2.777.654.238
- Giá vốn hoạt động khác	235.002.524	1.238.330.387	1.226.141.174	2.748.157.343
	180.488.380.210	260.486.164.237	798.621.790.311	902.629.182.965
	11.808.977.642	25.869.791.228	70.965.386.324	77.532.939.541

Lợi nhuận gộp

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	6.073.530	4.836.577	19.702.337	25.573.252
- Chênh lệch tỷ giá	-	86.916	5.429	86.916
	6.073.530	4.923.493	19.707.766	25.660.168

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.721.870.841	1.860.308.207	7.719.203.057	7.033.679.959
- Lãi vay trung, dài hạn	4.002.092.640	1.238.272.050	18.594.481.800	19.487.497.322
- Chênh lệch tỷ giá	30.400	6.420	42.986	212.503
- Chi phí khác	-	-	-	-
	5.723.993.881	3.098.586.677	26.313.727.843	26.521.389.784

6. Thu nhập khác				
	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh		-	-	74.658.046
- Lãi thanh lý tài sản		903.344.273	298.238.671	903.344.273
- Nhận lại tiền ứng hộ		-	-	64.547.763
- Thu nhập khác	1.202.330.704	203.272.782	1.643.620.245	218.883.589
	1.202.330.704	1.106.617.055	1.941.858.916	1.261.433.671
7. Chi phí khác				
	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
1 Khấu hao TSCĐ Hòa Phát		61.592.400	-	246.369.627
2 Nộp ngân sách nhà nước		-	7.214.676	50.641.065
3 Chi phí khác	2.585.783	-	44.851.453	1.000.014
	2.585.783	61.592.400	52.066.129	298.010.706
8. Chi phí bán hàng quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng				
	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	417.495.384	3.253.639.853	6.226.271.070	9.134.940.057
- Phí tư vấn bán hàng, nhãn hiệu	(43.774.722)	(438.131.744)	811.762.769	1.334.626.007
- Chi phí khấu hao TSCĐ	51.453.681	51.453.681	205.814.724	205.814.724
- Chi phí quảng cáo	-	326.767.306	2.214.108.300	1.897.775.411
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.025.992	58.014.510	1.006.720.999	550.739.786
- Chi phí khác	17.122.546	4.547.370.488	2.033.867.061	5.159.533.120
Cộng	458.322.881	7.799.114.094	12.498.544.923	18.283.429.105
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	3.685.375.678	5.847.478.971	16.183.388.440	15.462.976.102
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	(43.774.722)	(541.945.990)	811.762.769	953.226.035
- Chi phí khấu hao TSCĐ	132.946.599	197.960.074	583.114.116	663.385.309
- Thuế, phí và lệ phí	539.992.061	1.685.690.754	1.504.239.820	2.078.432.195
- Chi phí dự phòng	-	(70.000.000)	-	(136.705.596)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	381.099.597	(1.138.546.034)	2.103.515.836	2.065.983.847
- Chi phí bằng tiền khác	1.827.397.105	1.205.281.172	6.490.762.093	3.366.124.187
Cộng	6.523.036.318	7.185.918.947	27.676.783.074	24.453.422.079
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:				
	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	129.109.523.257	146.453.709.899	600.570.939.717	614.249.898.985
- Chi phí nhân công	16.025.941.502	20.554.164.802	67.737.547.600	66.711.137.460
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.694.866.742	11.611.934.996	46.953.329.126	48.037.581.551
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	10.032.290.598	13.733.989.468	78.734.948.511	85.087.856.854
- Chi phí bằng tiền khác	4.430.981.519	11.418.992.309	10.313.166.202	16.903.999.802
	171.293.603.618	203.772.791.474	804.309.931.156	830.990.474.652
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:				
	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	309.443.013	8.836.119.658	6.385.831.037	9.263.781.706
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	43.520.260	1.555.585.910	217.781.796	1.892.363.137
Điều chỉnh tăng	43.520.260	1.555.585.910	217.781.796	1.892.363.137
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp đ.hành	42.000.000	54.404.000	168.000.000	156.404.000
+ Khấu hao TSCĐ không hoạt động		61.592.400	-	246.369.627
+ Chi phí khác	1.520.260	1.439.589.510	49.781.796	1.489.589.510
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	352.963.273	10.391.705.568	6.603.612.833	11.156.144.843
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	70.592.655	2.078.341.114	1.320.722.567	2.231.228.969
Lợi nhuận sau thuế TNDN	238.850.358	6.757.778.544	5.065.108.470	7.032.552.737

* Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 4 năm 2019 VND	Quý 4 năm 2018 VND	Lũy kế năm 2019 VND	Lũy kế năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	238.850.358	6.757.778.545	5.065.108.470	7.032.552.737
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l.nhuận k.toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C.đồng sở hữu CPPT	238.850.358	6.757.778.545	5.065.108.470	7.032.552.737
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	6	163	122	169

VII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 3 năm 2019, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem)
 Nhà máy vật liệu chịu lửa kiêm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV
 Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
 Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Công ty TV Đầu tư phát triển xi măng

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Đơn vị phụ thuộc Công ty mẹ
 Thành viên thuộc Tổng Công ty

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2019		Năm 2018	
		VND		VND	
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua hàng	15.041.634.677	13.702.186.918		
- Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bán hàng	59.914.334.005	57.152.296.842		
- Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai	Mua hàng		2.933.929.091		
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao xi măng	Mua hàng	3.072.976.909			
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	12.136.411.636	38.792.879.643		
- Công ty cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	18.098.940.054	107.729.978.729		
- Công ty TNHH MTV xi măng VICem Tam Điệp	Mua hàng	15.849.928.818	21.806.763.636		
- Công ty CP xi măng Hà Tiên 1	Bán hàng	22.463.789.454	32.215.560.001		
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng	4.489.074.982	4.175.120.000		
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	394.114.174.400			
- Công ty tư vấn đầu tư phát triển xi măng	Mua hàng	2.149.453.905	28.763.636		
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam					
- Phí tư vấn	Mua hàng	1.623.525.538	2.287.365.179		
- Mua TSCĐ	Mua hàng		100.500.000		
Thu nhập của HĐQT, Ban Tổng Giám đốc		2.688.000.000	2.422.164.000		
		31/12/2019	01/01/2019		
		VND	VND		
		7.076.489.738			

Người mua trả tiền trước

Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch

2. Báo cáo bộ phận:

Theo khu vực địa lý

1	Khu vực Đà Nẵng
2	Khu vực Quảng Bình

Năm 2019		Năm 2018	
Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
605.444.420.326	517.875.411.706	737.122.400.741	655.192.950.158
264.142.756.309	280.746.378.605	243.039.721.765	247.436.232.807
869.587.176.635	798.621.790.311	980.162.122.506	902.629.182.965

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.710.148.811	26.724.721.269	20.710.148.811	26.724.721.269
Các khoản phải thu	33.412.608.962	67.176.645.904	22.389.554.266	56.153.591.208
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	54.122.757.773	93.901.367.173	43.099.703.077	82.878.312.477
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	130.257.670.077	119.928.478.838	130.257.670.077	119.928.478.838
Chi phí phải trả	5.201.477.967	3.971.156.303	5.201.477.967	3.971.156.303
Các khoản vay	259.086.481.774	344.211.703.803	259.086.481.774	344.211.703.803
Cộng	394.545.629.818	468.111.338.944	394.545.629.818	468.111.338.944

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Trình bày lại dữ liệu tương ứng:

Công ty thực hiện các điều chỉnh theo Thông báo kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 trên cơ sở hồi tố. Theo đó, một số dữ liệu tương ứng trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại trên báo cáo tài chính năm hiện tại cho phù hợp với kết luận tại Thông báo kết luận kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước. Các điều chỉnh chủ yếu như sau:

		Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (đã được trình bày trước đây)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 (Trình bày lại)
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	[1]	(11.093.054.696)	70.000.000	(11.023.054.696)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	[2],[3],[4]	3.281.158.551	524.023.169	3.805.181.720
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	[5]	11.064.814.589	454.023.169	10.610.791.420
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	[2],[3]	902.351.391.115	277.791.850	902.629.182.965
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[1]	24.523.422.079	(70.000.000)	24.453.422.079
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[4]	1.984.997.650	246.231.319	2.231.228.969
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ				
Lợi nhuận trước thuế		9.471.573.556	(207.791.850)	9.263.781.706
Các khoản dự phòng	[1]	(66.705.596)	(70.000.000)	(136.705.596)
Tăng các khoản phải trả	[2],[3]	(76.252.762.080)	277.791.850	(75.974.970.230)

[1] Hoàn nhập dự phòng trích lập khoản phải thu khó đòi 70.000.000 VNĐ

[2] Ghi nhận chi phí thuế tài nguyên kê khai thiếu 161.098.310 VNĐ

[3] Ghi nhận chi phí môi trường kê khai thiếu 116.693.540 VNĐ

[4] Ghi nhận thuế TNDN bổ sung tương ứng với các điều chỉnh với số tiền 246.231.319 VNĐ

[5] Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2018 tương ứng với các điều chỉnh trên với số tiền 454.023.169 VNĐ

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

Phụ trách kế toán

Trương Văn Tuấn



Ngô Đức Lưu